

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 19 - 8 - 2025

“V/v: Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Phi Yến

Ông Ngô Hà Nam

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Lâm Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Đoàn Thị Cẩm - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2025/ HNGĐ- PT ngày 09 tháng 7 năm 2025 về việc *“Tranh chấp ly hôn”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 166/2025/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6), thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1966. Địa chỉ: Tổ E, khối phố M, phường H, thành phố T, nay là phường B, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng T1 - Luật sư Công ty L sự. Địa chỉ: A L, phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, nay phường H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Minh T2, sinh năm 1965. Địa chỉ: Tổ C, thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam, nay là xã T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Minh T2 - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

** Nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 1992 bà và ông Nguyễn Minh T2 đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Sau khi kết hôn vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là ông T2 ghen tuông vô cớ nên có lời lẽ xúc phạm bà. Ông T2 có lần bóp cổ bà, đuổi bà ra khỏi nhà, nên bà phải vào T để sống. Nay bà thấy hôn nhân không hạnh phúc, đề nghị Tòa án cho bà được ly hôn với ông T2.

- Về con chung: Bà và ông T2 có 02 con chung là:

+ Nguyễn Thị Minh H, sinh ngày: 19/8/1994.

+ Nguyễn Thị Minh N, sinh ngày: 08/10/1996

Con chung đã đủ tuổi trưởng thành, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà yêu cầu để vợ chồng tự giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

** Bị đơn ông Nguyễn Minh T2 trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị T về thời gian kết hôn và điều kiện kết hôn. Về nguyên nhân mâu thuẫn thì vợ chồng nào cũng có. Ông nóng tính và có lần xúc phạm vợ, nhưng do vợ chồng ông không sống chung với nhau, ông chăm lo mẹ già nhưng và T không về sống chung với ông, không quan tâm đến cuộc sống gia đình chồng. Ông rất thương vợ con, nên mong muốn vợ chồng đoàn tụ, để cùng ông chăm lo các con có gia đình riêng sau này. Ông đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

- Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung là:

+ Nguyễn Thị Minh H, sinh ngày: 19/8/1994.

+ Nguyễn Thị Minh N, sinh ngày: 08/10/1996

Con chung đã trưởng thành, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông thống nhất để vợ chồng tự giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Với nội dung như trên, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 166/2025/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 6 năm 2025, Tòa án nhân dân huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, nay là Tòa án nhân dân khu vực 6, thành phố Đà Nẵng, đã quyết định:

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị T. Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Minh T2.

2. Về con chung: Vợ chồng bà T và ông T2 thống nhất có 02 con chung tên là: Nguyễn Thị Minh H, sinh ngày: 19/8/1994 và Nguyễn Thị Minh N, sinh ngày: 08/10/1996. Nay các con ông bà đã trưởng thành, nên không xét.

3. Về tài sản chung: Bà T và ông T2 thống nhất để vợ chồng tự giải quyết, nên không xét.

4. Về nợ chung: Bà T và ông T2 thống nhất không có nợ chung, nên không xét.

5. Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) bà T phải chịu nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo Biên lai thu số 0008992 ngày 18/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/6/2025, bị đơn ông Nguyễn Minh T2 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 166/2025/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, nay là Tòa án nhân dân khu vực 6, thành phố Đà Nẵng, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa toàn bộ nội dung Bản án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận yêu cầu ly hôn đơn phương của nguyên đơn. Trong trường hợp cần thiết đề nghị hủy án sơ thẩm và xét xử lại để đảm bảo khách quan và công bằng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Minh T2 hợp lệ, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Minh T2, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 166/2025/HNGĐ-ST ngày 06/6/2025 của của Tòa án nhân dân huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, nay là Tòa án nhân dân khu vực 6, thành phố Đà Nẵng. Các bên đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn* đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Minh T2 hợp lệ, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm

[2] Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Minh T2 đề nghị cấp phúc không chấp nhận yêu cầu ly hôn đơn phương của bà Trần Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông Nguyễn Minh T2 và bà Trần Thị T đã sống với nhau 23 năm. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn theo bà T là do ông T2 hay ghen tuông vô cớ, ghen tuông với bất kỳ người đàn ông nào mà bà tiếp xúc, ông T2 luôn uy hiếp tinh thần, nhưng bà

chịu đựng vì các con. Bản thân bà đã nhiều lần tử tử, nhưng được ông T2 cứu. Nay các con đã trưởng thành và bản thân bà không chịu đựng được nữa, nên yêu cầu Tòa giải quyết cho bà được ly hôn với ông T2. Còn ông T2 cho rằng bản thân ông là con trai trưởng trong dòng tộc, bà T không chịu về B sinh sống cùng ông, mà sinh sống ở xã B, nên từ đó phát sinh mâu thuẫn. Ông xác định bà T đã tự tử 03 lần và 03 lần được ông đã cứu. Còn nguyên nhân vì sao bà T tự tử ông không nhớ.

Xét mâu thuẫn giữa ông T2 và bà T đã kéo dài và trầm trọng, dẫn đến việc bà T đã nhiều lần tự tử, hiện nay ông T2 và bà T mỗi người sống mỗi nơi, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm bà T cương quyết ly hôn, còn ông T2 xin đoàn tụ nhưng chưa đưa ra được giải pháp nào để vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm như quan điểm của Luật sư và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[3] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng bà T phải chịu.

[4] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông T2 không được chấp nhận, nên ông T2 phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Minh T2, giữ nguyên bản án số 116/2025/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, nay là Tòa án nhân dân khu vực 6, thành phố Đà Nẵng.

- Căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc: "*Ly hôn*" của bà Trần Thị T đối với ông Nguyễn Minh T2.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho Trần Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Minh T2.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Trần Thị T phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà Trần Thị T đã nộp theo Biên lai thu số 0008992 ngày 18/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6, thành phố Đà Nẵng. Bà Trần Thị T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Minh T2 phải chịu 300.000 đ (*ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông Nguyễn Minh T2 đã nộp theo Biên lai thu số 0009103 ngày 16/6/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6, thành phố Đà Nẵng. Ông Nguyễn Minh T2 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

- Viện kiểm sát nhân dân TP. Đà Nẵng;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6;
- Tòa án nhân dân khu vực 6;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thúy Năng